

Bản án số: 596/2021/HNGĐ-PT

Ngày: 16-11-2021

V/v Ly hôn, tranh chấp chia tài sản
khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa: Bà Trần Thị Lệ Uyên

Các Thẩm phán: Bà Võ Thị Mỹ Hạnh

Bà Đoàn Thị Trang

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Tây – Thư ký Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia
phiên tòa:** Bà Võ Phạm Phương Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 02 và ngày 16 tháng 11 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành
phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 29/2021/TLPT-
HNGĐ ngày 19 tháng 4 năm 2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi
ly hôn”.

Do Bản án sơ thẩm số 64/2021/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 01 năm 2021
của Tòa án nhân dân Quận T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3604/2021/QĐ-PT
ngày 11 tháng 10 năm 2021 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số
8754/2021/QĐ-PT ngày 02 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Duy Thanh P, sinh năm 1971.

Địa chỉ: A52 Khu tái định cư P, phường P, Quận T, Thành phố Hồ Chí
Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Văn K, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Phòng 711, Chung cư C, số 330 T, Phường 11, quận B, Thành
phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1974.

Địa chỉ: 34/8 N, phường O, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Lê Khắc A-
Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trần Thị C, sinh năm 1941.

Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Đ.

Người đại diện hợp pháp: Ông Trần Văn K, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Phòng 711, Chung cư C, số 330 T, Phường 11, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bà Nguyễn Ngọc Thanh P, sinh năm 1987 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: 352 ấp T, thị xã S, tỉnh Đ.

- Người làm chứng:

1. Bà Nguyễn Kim Đ, sinh năm 1976 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: 559/437 ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Đ.

2. Ông Trần Tấn L, sinh năm 1960 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: 404 Tổ 8 ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Đ.

3. Ông Nguyễn Trung G, sinh năm 1960 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Số 10 Quốc lộ D, khóm A, Phường 11, thành phố S, tỉnh Đ.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn Duy Thanh P và bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm nội dung vụ án như sau:

* Nguyên đơn ông Nguyễn Duy Thanh P trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị Thanh T tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 02 ngày 18/01/1996 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Đ. Vợ chồng chung sống một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân không phù hợp tính tình, hay cãi vã. Hiện tại vợ chồng không còn tình cảm, không còn khả năng hàn gắn nên ông yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị Thanh T.

Về con chung: Có ba con chung tên Nguyễn Duy Thanh L, sinh ngày 2/4/1996, Nguyễn Duy Thành Đ, sinh ngày 28/9/2000 và Nguyễn Duy Thiên T, sinh ngày 26/7/2002 đều đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Có một phần đất đo đạc thực tế là 1.178m² thuộc thửa 13 tờ bản đồ số 1a xã T, huyện C, tỉnh Đ theo Sơ đồ đo đạc số 6792/SĐ.ĐD/VP.ĐKĐĐ HCT 2019 ngày 28/10/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Đ. Phần đất có giá trị là 7.420.890.000 đồng theo Chứng thư thẩm định giá ngày 08/11/2019. Ông yêu cầu Tòa án xác định phần

đất trên là tài sản chung vợ chồng và yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ diện tích đất gồm 439m² đất ở nông thôn và 166m² đất trồng cây lâu năm.

Về nợ chung: Không có nợ chung.

Đối với yêu cầu hủy hợp đồng ủy quyền số 234 ngày 26/7/2001 của Văn phòng công chứng số 2, tỉnh Đ, ông P xin rút, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh T trình bày:

Bà xác nhận việc đăng ký kết hôn đúng như ông Nguyễn Duy Thanh P trình bày. Hiện nay vợ chồng không còn tình cảm nên bà đồng ý ly hôn với ông P.

Về con chung: Có ba con chung tên Nguyễn Duy Thanh L, sinh ngày 2/4/1996, Nguyễn Duy Thành Đ, sinh ngày 28/9/2000 và Nguyễn Duy Thiên T, sinh ngày 26/7/2002 đều đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Phần đất 1.178m² (864m² đất ở nông thôn và 314m² đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa 13 tờ bản đồ số 1a xã T, huyện C, tỉnh Đ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02306.QSDĐ/B3 ngày 15/02/2001 của Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Đ là tài sản riêng của bà. Bà yêu cầu tòa án công nhận đây là tài sản riêng của bà và bà không đồng ý hỗ trợ gì cho ông P.

Về nợ chung: Không có nợ chung.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Ngọc Thanh P trình bày:

Bà thuê mặt bằng của bà Nguyễn Thị Thanh T để kinh doanh Cửa hàng vật liệu xây dựng P, giá thuê 4.000.000đồng/tháng. Đối với tranh chấp của ông P và bà T, bà không có ý kiến gì.

Tại Bản án sơ thẩm số 64/2021/HNGĐ-ST ngày 29/01/2021, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 38, Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Đình chỉ yêu cầu hủy Giấy ủy quyền số 234 ngày 26/7/2001.

Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Duy Thanh P được ly hôn với bà Nguyễn Thị Thanh T (Giấy chứng nhận kết hôn số 02 ngày 18/01/1996 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Đ cấp ngày 18/01/1996).

Về con chung: Ông Nguyễn Duy Thanh P và bà Nguyễn Thị Thanh T có ba con chung, họ tên là Nguyễn Duy Thanh L, sinh ngày 2/4/1996 đã trưởng thành, Nguyễn Duy Thành Đ, sinh ngày 28/9/2000 đã trưởng thành và Nguyễn Duy Thiên T, sinh ngày 26/7/2002 đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Ông Nguyễn Duy Thanh P được chia phần diện tích 439m² đất theo các vị trí M9, M1, A, B theo Sơ đồ bổ sung ngày 17/7/2020 bản đồ phân đất thuộc thửa đất số 13, tờ bản đồ 1a tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Đ.

Bà Nguyễn Thị Thanh T được chia phần diện tích 429m² đất theo các vị trí M9, B, C, M8 theo Sơ đồ bổ sung ngày 17/7/2020 bản đồ phân đất thuộc thửa đất số 13, tờ bản đồ 1a tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Đ.

Về nợ chung: Các đương sự tự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 05/02/2021, ông Nguyễn Duy Thanh P nộp đơn kháng cáo.

Ngày 09/02/2021, bà Nguyễn Thị Thanh T nộp đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm chia phần đất 314m² là diện tích ngoài Giấy chứng nhận do bà Nguyễn Thị Thanh T đang quản lý.

- Bị đơn giữ nguyên kháng cáo không đồng ý chia đất cho ông Nguyễn Duy Thanh Phong với lý do đây là tài sản riêng của bà. Bà đồng ý hỗ trợ cho ông P số tiền 1.500.000.000 đồng.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:

Ông Nguyễn Văn H cha của bà Nguyễn Thị Thanh T đã thỏa thuận với bà Trần Thị C mẹ của ông Nguyễn Duy Thanh P chuyển nhượng một phần đất cho bà T đứng tên và đã giao đủ tiền chuyển nhượng. Hợp đồng chuyển nhượng ghi rõ bán lại cho con dâu nên việc ông P ký tên vào hợp đồng là không cần thiết. Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C, tỉnh Đ xác định hồ sơ cấp giấy là cấp cho cá nhân bà T. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử công nhận phần đất tranh chấp là tài sản riêng của bà T. Đối với kháng cáo của ông P, bà T không đồng ý.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sự và người tham gia tố tụng khác đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý phúc thẩm và xét xử. Về phía các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền của mình theo Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

Về nội dung: Nhận thấy ông Nguyễn Văn H nhận chuyển nhượng đất từ bà Trần Thị C cho bà Nguyễn Thị Thanh T đứng tên nên bà C và bà T ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với nội dung “bán lại cho con dâu” với diện tích 4.589m². Sau đó bà T ủy quyền cho ông Hình bán đất nhưng ông P không phản đối chứng tỏ phần đất trên là tài sản riêng của bà T. Do đó, kháng cáo của bà T không đồng ý chia đất cho ông Nguyễn Duy Thanh P là có căn cứ chấp nhận. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T đồng ý hỗ trợ ông P số tiền 1.500.000.000 đồng, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận. Đối với kháng cáo của ông P yêu cầu chia 1.178m² là diện tích ngoài giấy chứng nhận, căn cứ văn bản của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai xác định diện tích đất chỉ còn 864m². Ủy ban nhân dân huyện C đã xác định đất cấp cho cá nhân bà T, không có căn

cứ chứng minh phần đất trên là tài sản chung vợ chồng. Do đó kháng cáo của ông P không có căn cứ chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông P, chấp nhận kháng cáo của bà T, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Ngọc Thanh P và những người làm chứng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Khoản 1 Điều 228, Khoản 2 Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn và bị đơn kháng cáo về vấn đề tài sản, về quan hệ hôn nhân và con chung không có đương sự nào kháng cáo. Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, phạm vi xét xử phúc thẩm chỉ xem xét lại phần của bản án sơ thẩm có kháng cáo, các vấn đề khác không có kháng cáo, kháng nghị, cấp phúc thẩm không xét.

[2] Về nội dung:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 02 ngày 18/01/1996 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Đ, xác định quan hệ hôn nhân giữa ông Nguyễn Duy Thanh P và bà Nguyễn Thị Thanh T là hợp pháp, có ba con chung tên Nguyễn Duy Thanh L, sinh năm 1996, Nguyễn Duy Thành Đ, sinh năm 2000 và Nguyễn Duy Thiên T, sinh năm 2002 đều đã trưởng thành.

[3] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thanh T, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

Hồ sơ vụ án thể hiện Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 21/8/2000 có nội dung bà Trần Thị C “bán lại cho con dâu” Nguyễn Thị Thanh T phần đất 4.589m², tài sản trên đất có 03 miệng lò và 03 trại cũ. Ngày 15/02/2001, Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02306.QSDĐ/B3 mang tên bà Nguyễn Thị Thanh T.

Căn cứ hợp đồng nêu trên, Hội đồng xét xử thấy rằng bà C chuyển nhượng đất cho con dâu bà T, không có nội dung nào thể hiện chuyển nhượng cho vợ chồng bà T. Trước khi lập hợp đồng chuyển nhượng, bà C đã nhận của ông Nguyễn Văn H cha ruột bà T tiền sang tên lò gạch X cho bà T, phù hợp với tài sản trên đất chuyển nhượng có 03 miệng lò và 03 trại cũ. Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thừa nhận sự tồn tại của biên nhận tiền do bà C viết và xác nhận giữa bà C và ông Hình có xảy ra việc giao nhận tiền.

Tại mục I.b Phần 3 của Thông tư số 346/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục địa chính hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quy định giấy cấp cho hộ gia đình ghi rõ: Hộ ông (bà) và tên chủ hộ; cấp cho cá nhân ghi rõ: Ông (bà) và tên của người được cấp giấy chứng nhận. Căn cứ quy định trên, có cơ sở xác định Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02306.QSDĐ/B3 ngày 15/02/2001 của Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Đ là cấp cho cá nhân bà T. Điều này phù hợp với Báo cáo

ngày 17/5/2018 của Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Đ kết luận “hồ sơ chuyển nhượng giữa bà C và bà T là chuyển nhượng cho cá nhân, nên Giấy chứng nhận cấp cho cá nhân bà T là đúng quy định pháp luật về đất đai tại thời điểm cấp giấy”.

Xét ý kiến ông P cho là bà C mẹ ruột tặng cho đất cho vợ chồng ông, Hội đồng xét xử thấy rằng ông P không có tài liệu chứng minh vợ chồng ông được mẹ tặng cho đất, không giải thích được vì sao tặng cho nhưng lại làm hợp đồng chuyển nhượng với con dâu và cơ quan thuế chiết tính số tiền thuế chuyển quyền sử dụng đất cho hợp đồng này là 4.405.400 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông P khai mẹ chuyển nhượng đất cho vợ chồng ông, tiền chuyển nhượng khoảng mấy trăm triệu ông đã trả cho mẹ nhưng không có biên nhận. Đối với bà C, bà khai tặng cho đất cho vợ chồng con trai nhưng hợp đồng ghi rõ “bán lại cho con dâu” và nhận tiền chuyển nhượng từ cha ruột bà T. Như vậy lời khai của mẹ và con mâu thuẫn, không phù hợp với nội dung của hợp đồng chuyển nhượng, Hội đồng xét xử không chấp nhận. Xét bà T là bên nhận chuyển nhượng, hồ sơ cấp giấy có Biên bản xác định ranh, Tờ khai lệ phí trước bạ đều thể hiện bà C chuyển nhượng đất cho bà T. Sau khi bà T được cấp Giấy chứng nhận, ông P không phản đối hay khiếu nại việc cấp giấy chứng nhận không có tên ông, chỉ sau khi bà T bán đất mới xảy ra việc khiếu nại. Tại Biên bản phiên tòa (BL 324a), các đương sự xác nhận khi bà T chuyển nhượng đất cho người khác, bà đưa tiền cho ông P mua xe, khi ông P bán xe, ông trả lại tiền cho bà T.

Tại cấp phúc thẩm, ông P không chứng minh được phần đất tranh chấp là do ông Hinh cha vợ mua cho vợ chồng ông hoặc mẹ ông tặng cho (hay là chuyển nhượng) cho vợ chồng ông. Do đó, xác định tài sản này cha bà T mua riêng cho bà T trong thời kỳ hôn nhân là không trái với Khoản 1 Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình quy định: “Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, hoặc được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng”.

Từ những nhận định trên, có căn cứ công nhận phần đất đang tranh chấp là tài sản riêng của bà Nguyễn Thị Thanh T sau khi kết hôn, không phải là tài sản chung vợ chồng với ông P. Do đó, kháng cáo của bà T là có căn cứ chấp nhận.

[4] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Duy Thanh P, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

Do cấp phúc thẩm đã xác định phần đất tranh chấp là tài sản riêng của bà Nguyễn Thị Thanh T, không phải là tài sản chung vợ chồng nên kháng cáo của ông Nguyễn Duy Thanh P yêu cầu chia phần đất 314m² ngoài Giấy chứng nhận là không có căn cứ chấp nhận. Đồng thời, cũng không có căn cứ chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của ông Nguyễn Duy Thanh P.

[5] Tại cấp phúc thẩm, bà Nguyễn Thị Thanh T tự nguyện hỗ trợ cho ông Nguyễn Duy Thanh P số tiền 1.500.000.000 đồng, thi hành trong thời hạn 03

tháng. Xét đây là sự tự nguyện không trái quy định pháp luật của bà T nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Từ những nhận định trên, nhận thấy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo ông Nguyễn Duy Thanh P, có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thanh T, sửa bản án sơ thẩm về phần tài sản, không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của ông Nguyễn Duy Thanh P.

[7] Những nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[8] Về án phí: Căn cứ Khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, ông Nguyễn Duy Thanh P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng đối với yêu cầu chia tài sản chung không được chấp nhận.

Án phí phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên đương sự kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 228, Điều 229, Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 33, 34 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Duy Thanh P.
2. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thanh T.
3. Sửa Bản án sơ thẩm số 64/2021/HNGĐ-ST ngày 29/01/2021 của Tòa án nhân dân Quận T, như sau:
 - 3.1. Đình chỉ xét xử yêu cầu của ông Nguyễn Duy Thanh P về việc hủy Hợp đồng ủy quyền số 234 ngày 26/7/2001.
 - 3.2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Duy Thanh P.
 - Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Duy Thanh P được ly hôn với bà Nguyễn Thị Thanh T.
 - Về con chung: Có ba con chung tên Nguyễn Duy Thanh L, sinh ngày 02/4/1996, Nguyễn Duy Thành Đ, sinh ngày 28/9/2000 và Nguyễn Duy Thiên T sinh ngày 26/7/2002 đều đã trưởng thành, Hội đồng xét xử không xét.
 - Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Duy Thanh P về việc chia tài sản chung là phần đất 864m² thửa 13 tờ bản đồ số 1a xã T, huyện C, tỉnh Đ theo

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02306.QSDĐ/B3 ngày 15/02/2001 của Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Đ.

Xác định phần đất 864m² thửa 13 tờ bản đồ số 1a xã T, huyện C, tỉnh Đ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02306.QSDĐ/B3 ngày 15/02/2001 của Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Đ là tài sản riêng của bà Nguyễn Thị Thanh T.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Thanh T hỗ trợ ông Nguyễn Duy Thanh P số tiền 1.500.000.000 đồng trong thời hạn 03 tháng, thi hành hạn cuối vào ngày 16/02/2022.

- Về nợ chung: Các đương sự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Duy Thanh P tự nguyện chịu chi phí xem xét thẩm định, chi phí đo vẽ, định giá và đã thực hiện xong.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Ông Nguyễn Duy Thanh P phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn và 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào 56.419.849 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0026827 ngày 18/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận T. Ông Nguyễn Duy Thanh P được hoàn lại 56.119.849 đồng.

- Án phí phúc thẩm:

Ông Nguyễn Duy Thanh P không phải chịu, được hoàn lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0042332 ngày 09/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận T.

Bà Nguyễn Thị Thanh T không phải chịu, được hoàn lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0042330 ngày 09/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận T.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP HCM;
- VKSND cấp cao tại TP HCM;
- VKSND TP HCM;
- Cục Thi hành án dân sự TP HCM;
- Tòa án nhân dân Quận T;
- Chi cục THADS Quận T;
- Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Lệ Uyên